

Số: **21** /NQ-HĐND

P. Phan Đình Phùng, ngày **19** tháng 9 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước
phường Phan Đình Phùng năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG PHAN ĐÌNH PHÙNG KHOÁ X, NHIỆM KỲ 2021 - 2026, KỲ HỌP THỨ TƯ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật;

Căn cứ Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách tỉnh Thái Nguyên năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1015/QĐ-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên năm 2025;

Xét Tờ trình số 69/TTr-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân phường Phan Đình Phùng về việc đề nghị thông qua điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước phường Phan Đình Phùng năm 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân phường tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước phường Phan Đình Phùng năm 2025, cụ thể như sau:

1. Thu - chi cân đối ngân sách trên địa bàn

- Tổng thu - chi ngân sách cân đối đã giao: 584,062 tỷ đồng.
- Tổng thu ngân sách trên địa bàn sau điều chỉnh: 1.427,91 tỷ đồng.
- Tổng chi ngân sách trên địa bàn sau điều chỉnh: 1.427,91 tỷ đồng.

2. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

- Tổng dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đã giao: 2.083,063 tỷ đồng.
- Tổng dự toán sau điều chỉnh: 2.382,405 tỷ đồng (Tăng so với dự toán ban đầu: 299,342 tỷ đồng).

3. Dự toán chi ngân sách địa phương

- Tổng dự toán chi ngân sách địa phương đã giao: 584,062 tỷ đồng.
- Tổng dự toán chi ngân sách địa phương sau điều chỉnh: 1.427,91 tỷ đồng (Tăng so với dự toán ban đầu: 843,848 tỷ đồng).

(Có các biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Ủy ban nhân dân phường phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 phường Phan Đình Phùng theo đúng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân phường và quy định của pháp luật; đảm bảo thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân phường, các Ban Hội đồng nhân dân phường, tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân phường Phan Đình Phùng giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân phường Phan Đình Phùng Khoá X, nhiệm kỳ 2021 - 2026, Kỳ họp thứ tư thông qua ngày 18 tháng 9 năm 2025./. Biên

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh (báo cáo);
- Lãnh đạo UBND tỉnh (báo cáo);
- Thường trực Đảng uỷ (báo cáo);
- Thường trực HĐND phường;
- Lãnh đạo UBND phường;
- Ủy ban MTTQ phường;
- Các Ban HĐND phường;
- Đại biểu HĐND phường;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND phường;
- Lưu: VP 

CHỦ TỊCH



Phạm Thị Lý

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
PHƯỜNG PHAN ĐÌNH PHÙNG NĂM 2025 (SAU ĐIỀU CHỈNH)
 (Kèm theo Nghị quyết số **21** /NQ-HĐND ngày **18** tháng **9** năm 2025
 của Hội đồng nhân dân phường Phan Đình Phùng)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán đã giao tại Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 07/8/2025 của HĐND phường	Điều chỉnh		Dự toán năm 2025	Ghi chú
			Phát sinh tăng	Phát sinh giảm		
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	584.062	843.848	0	1.427.910	
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp					
1	Thu NSDP hưởng 100%					
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia					
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	571.388	575.790		1.147.178	
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	64.969			64.969	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	506.419	575.790		1.082.209	
2.1	Bổ sung vốn sự nghiệp nguồn ngân sách Trung ương hỗ trợ		442		442	
2.2	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia		326		326	
2.3	Bổ sung vốn sự nghiệp nguồn ngân sách cấp tỉnh	506.419	575.022		1.081.441	
III	Thu kết dư		184.373		184.373	
IV	Thu chuyển nguồn	12.675	82.554		95.229	
V	Thu huy động, đóng góp		1.130		1.130	
B	TỔNG CHI NSDP	584.062	851.472	7.624	1.427.910	
I	Tổng chi cân đối NSDP	584.062	787.355	7.624	1.363.793	
1	Chi đầu tư phát triển	240.091	503.673	1.133	742.631	
2	Chi thường xuyên	339.331	275.914,297	6.491,296	608.753	
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay					
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
5	Dự phòng ngân sách	1.477	7.768		9.245	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	3.164			3.164	

STT	Nội dung	Dự toán đã giao tại Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 07/8/2025 của HĐND phường	Điều chỉnh		Dự toán năm 2025	Ghi chú
			Phát sinh tăng	Phát sinh giảm		
II	Chi các chương trình mục tiêu		832,792		832,792	
1	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ					
2	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách		442		442	
3	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		390,792		390,792	
III	Chi từ nguồn kết dư		2.627		2.627	
IV	Chi từ nguồn chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025		59.527,208		59.527,208	
V	Chi huy động, đóng góp		1.130		1.130	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP					

Ghi chú:

- Trong quá trình triển khai thực hiện, trường hợp cần điều chỉnh giữa các sự nghiệp, giữa các đơn vị UBND phường quyết định điều chỉnh trong phạm vi tổng mức và chi tiết từng lĩnh vực chi.
- Dự toán điều chỉnh chưa bao gồm 10% tiết kiệm chi theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ về phạm vi đối tượng tiết kiệm chi thường xuyên dự toán năm 2025.

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC
PHƯỜNG PHAN ĐÌNH PHÙNG NĂM 2025 (SAU ĐIỀU CHỈNH)**

(Kèm theo Nghị quyết số **21** /NQ-HĐND ngày **18** tháng **9** năm 2025
của Hội đồng nhân dân phường Phan Đình Phùng)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán đã giao tại Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 07/8/2025 của HĐND phường	Điều chỉnh		Dự toán năm 2025	Ghi chú
			Phát sinh tăng	Phát sinh giảm		
	TỔNG THU NSNN	2.083.063	299.342	0	2.382.405	
I	Thu nội địa	2.083.063	298.212		2.381.275	
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	2.800			2.800	
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	910			910	
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0				
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	238.770			238.770	
5	Thuế thu nhập cá nhân	118.105			118.105	
6	Thuế bảo vệ môi trường					
7	Lệ phí trước bạ	75.880			75.880	
8	Thu phí, lệ phí	16.604			16.604	
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp					
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	7.388			7.388	
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	119.714			119.714	
12	Thu tiền sử dụng đất	1.354.000	298.212		1.652.212	Tăng ghi thu tiền sử dụng đất dự án ĐT XD đường Bắc Sơn kéo dài theo hình thức đối tác công tư, hợp đồng BT là: 298,212 tỷ đồng
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước					
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết					
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	13.200			13.200	

STT	Nội dung	Dự toán đã giao tại Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 07/8/2025 của HĐND phường	Điều chỉnh		Dự toán năm 2025	Ghi chú
			Phát sinh tăng	Phát sinh giảm		
16	Thu khác ngân sách	134.992			134.992	
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	700			700	
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức					
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước					
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước					
II	Thu từ dầu thô					
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu					
IV	Thu huy động, đóng góp		1.130		1.130	

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI
PHƯỜNG PHAN ĐÌNH PHÙNG NĂM 2025 (SAU ĐIỀU CHỈNH)**

(Kèm theo Nghị quyết số **21** /NQ-HĐND ngày **18** tháng **9** năm 2025
của Hội đồng nhân dân phường Phan Đình Phùng)

Đơn vị: nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán đã giao tại Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 07/8/2025 của HĐND phường	Điều chỉnh		Dự toán năm 2025	Ghi chú
			Phát sinh tăng	Phát sinh giảm		
	TỔNG CHI NSDP	584.062.000	855.441.386,300	11.593.386,300	1.427.910.000	
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	584.062.000	791.324.386,300	11.593.386,300	1.363.793.000	
I	Chi đầu tư phát triển	240.091.000	503.673.000	1.133.000	742.631.000	
1	Chi đầu tư cho các dự án	240.091.000	503.673.000	1.133.000	742.631.000	
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>				<i>742.631.000</i>	
-	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	8.235.000	10.823.000		19.058.000	
-	Chi khoa học và công nghệ				-	
-	Chi quốc phòng				-	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội				-	
-	Chi y tế, dân số và gia đình				-	
-	Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin	380.000			380.000	
-	Chi sự nghiệp thể dục, thể thao				-	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn				-	
-	Chi bảo vệ môi trường	2.000.000	585.000		2.585.000	
-	Chi các hoạt động kinh tế	226.217.000	492.265.000	-	718.482.000	
+	<i>Chi giao thông vận tải</i>	<i>39.028.000</i>	<i>409.786.000</i>		<i>448.814.000</i>	
+	<i>Chi các hoạt động kinh tế khác</i>	<i>187.189.000</i>	<i>82.479.000</i>		<i>269.668.000</i>	
-	Hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	2.094.000		754.000	1.340.000	
-	Chi đảm bảo xã hội	786.000			786.000	
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>				<i>742.631.000</i>	
-	Nguồn vốn XD CB (từ nguồn thu tiền sử dụng đất, nguồn ngân sách tỉnh)	240.091.000		379.000	239.711.000	
-	Ghi chi ĐT XD đường Bắc Sơn kéo dài theo hình thức đối tác công tư, hợp đồng BT		298.212.000		298.212.000	
-	Chi từ nguồn kết dư		181.746.000		181.746.000	
-	Chi từ nguồn chuyển nguồn		22.962.000		22.962.000	

STT	Nội dung	Dự toán đã giao tại Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 07/8/2025 của HĐND phường	Điều chỉnh		Dự toán năm 2025	Ghi chú
			Phát sinh tăng	Phát sinh giảm		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				-	
3	Chi đầu tư phát triển khác				-	
II	Chi thường xuyên	339.331.000	279.883.386,3	10.460.386,3	608.753.000	
	<i>Trong đó:</i>					
1	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	266.328.000	5.258.000	-	271.586.000	
2	Chi khoa học và công nghệ	-			-	
3	Chi quốc phòng	1.280.993	16.295.859,966	751.140	16.825.712,966	
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2.366.900	4.539.843,984	-	6.906.743,984	
5	Chi y tế, dân số và gia đình	-	7.404.550,200	-	7.404.550,200	
6	Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin	3.818.851	9.975.514,937	13.479	13.780.887,083	
7	Chi sự nghiệp thể dục, thể thao	430.000	1.527.013,385	377.333	1.579.680,405	
8	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		1.170.035,664	-	1.170.035,664	
9	Chi bảo vệ môi trường					
10	Chi các hoạt động kinh tế	153.913	54.815.618,655	-	54.969.531,655	
11	Hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	61.952.343	77.646.794,005	9.318.434,466	130.280.702,539	
12	Chi đảm bảo xã hội	3.000.000	51.554.067,697	-	54.554.067,697	
13	Chi sự nghiệp môi trường, đô thị	-	43.290.535,514	-	43.290.535,514	
14	Chi thường xuyên khác		6.404.552,293		6.404.552,293	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay					
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
V	Dự phòng ngân sách	1.477.000	7.768.000		9.245.000	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	3.164.000			3.164.000	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-	832.792,241	-	832.792,241	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		390.792,241		390.792,241	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới		390.792,241		390.792,241	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ		442.000		442.000	
1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông		442.000		442.000	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN		59.527.207,759		59.527.207,759	

DỰ TOÁN CHI THUỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH THEO LĨNH VỰC PHƯỜNG PHAN ĐÌNH PHÙNG NĂM 2025 (SAU ĐIỀU CHỈNH)

(Kèm theo Nghị quyết số **21** /NQ-HĐND ngày **18** tháng **9** năm 2025 của Hội đồng nhân dân phường Phan Đình Phùng)

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin	Chi sự nghiệp thể dục, thể thao	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Sự nghiệp môi trường đô thị	Chi các hoạt động kinh tế	Hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi khác ngân sách
	TỔNG SỐ	608.753.000	271.586.000	-	16.825.712,966	6.906.743,984	7.404.550,200	13.780.887,083	1.579.680,405	1.170.035,664	43.290.535,514	54.969.531,655	130.280.702,539	54.554.067,697	6.404.552,293
A	Các phòng, ban, đơn vị	344.090.889	6.923.889	-	16.825.712,966	6.906.743,984	7.404.550,200	13.780.887,083	1.579.680,405	1.170.035,664	43.290.535,514	54.969.531,655	130.280.702,539	54.554.067,697	6.404.552,293
1	Văn phòng Đảng ủy	6.363.361											6.363.361		
2	Cơ quan UBMT tổ quốc Việt Nam	5.543.356											5.543.356		
3	Văn phòng HDND & UBND	275.637.570,365	4.015.485,687		16.744.967,111	5.559.057,829	5.837.832,000	9.675.514,937	733.149,720	944.718,449	42.624.632,306	41.163.532,716	100.606.094,955	42.812.212,096	4.920.372,559
4	Phòng Văn hoá - Xã hội	17.499.469,177	826.073,313				1.566.718,200	100.000					3.275.452	11.731.225,664	
5	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	2.660.886,437										506.725,500	2.143.531	10.629,937	
6	Trung tâm hành chính công	874.587											874.587		
7	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	8.346.577,759						3.218.851,000	793.863,665	225.317,215	665.903,208	3.442.642,671			
8	Trung tâm chính trị	2.082.330	2.082.330												
9	Công an phường	250.000				250.000									
10	Kinh phí các sự nghiệp chờ phân bổ (bao gồm cả kinh phí của đối tượng nghỉ theo chế độ, chính sách)	13.358.430,678			80.745,855	1.097.686,155		786.521,146	52.667,020			9.856.630,768			1.484.179,734
11	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ, kế hoạch; đề án năm 2025; kinh phí của đối tượng nghỉ theo chế độ, chính sách ...	11.474.320,584											11.474.320,584		
B	Khối trường học	264.458.831	264.458.831	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I	Khối mầm non	68.407.421	68.407.421		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	MN 19/5 TP	13.835.142	13.835.142												
2	MN Đại học Sư Phạm	3.399.690	3.399.690												
3	MN Đông Quang	7.417.268	7.417.268												
4	MN Liên cơ Thành phố	8.564.273	8.564.273												
5	MN Phan Đình Phùng	7.189.294	7.189.294												
6	MN Quang Trung	9.228.789	9.228.789												
7	MN Tân Thịnh	5.507.737	5.507.737												
8	MN Trung Vương	5.870.671	5.870.671												
9	MN Túc Duyên	7.394.557	7.394.557												
II	Khối tiểu học	109.170.003	109.170.003	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	TH Đội Cấn 1	11.745.880	11.745.880												
2	TH Đội Cấn 2	10.703.133	10.703.133												
3	TH Đông Quang	9.604.745	9.604.745												
4	TH Lê Văn Tám	11.656.433	11.656.433												
5	TH Nguyễn Huệ	11.431.506	11.431.506												
6	TH Nguyễn Việt Xuân	13.312.095	13.312.095												
7	TH Nha Trang	12.987.021	12.987.021												
8	TH Thống Nhất	7.347.449	7.347.449												

[illegible]

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG PHAN ĐÌNH PHÙNG NĂM 2025 (SAU ĐIỀU CHỈNH)
CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ

(Kèm theo Nghị quyết số **21** /NQ-HĐND ngày **18** tháng **9** năm 2025 của Hội đồng nhân dân phường Phan Đình Phùng)

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán đã giao tại Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 07/8/2025 của HĐND phường	Trong đó			Điều chỉnh								Dự toán năm 2025				Ghi chú
						Phát sinh tăng	Trong đó			Phát sinh giảm	Trong đó			Tổng tiền	Trong đó			
			Kinh phí thực hiện phân bổ cho đơn vị; thực hiện các nhiệm vụ, kế hoạch, đề án	Kinh phí các đơn vị sử dụng 6 tháng đầu năm 2025 (Trước sắp xếp)			Kinh phí thực hiện phân bổ cho đơn vị; thực hiện các nhiệm vụ, kế hoạch, đề án	Kinh phí các đơn vị sử dụng 6 tháng đầu năm 2025 (Trước sắp xếp)			Kinh phí thực hiện phân bổ cho đơn vị; thực hiện các nhiệm vụ, kế hoạch, đề án	Kinh phí các đơn vị sử dụng 6 tháng đầu năm 2025 (Trước sắp xếp)						
				Kinh phí đã sử dụng của 07 phường	Kinh phí đã sử dụng của thành phố Thái Nguyên			Kinh phí đã sử dụng của 07 phường	Kinh phí đã sử dụng của thành phố Thái Nguyên			Kinh phí đã sử dụng của 07 phường	Kinh phí đã sử dụng của thành phố Thái Nguyên		Kinh phí đã sử dụng của 07 phường	Kinh phí đã sử dụng của thành phố Thái Nguyên		
	TỔNG SỐ	61.952.343	24.729.643	37.222.699,98	-	77.646.794,005	17.098.231,564	3.503.621,667	57.044.940,774	9.318.434	938.290	8.380.144	-	130.280.702,539	40.889.584,584	32.346.177,181	57.044.940,774	-
I	Khối quản lý nhà nước	50.668.777	13.446.077	37.222.699,98		43.189.350,641	5.000.760	-	38.188.590,641	9.318.434,466	938.290	8.380.144,466		84.539.693,155	17.508.547	28.842.555,514	38.188.590,641	
1	Văn phòng HĐND & UBND	44.800.807	7.578.107	37.222.699,98		42.703.750,641	4.515.160	-	38.188.590,641	9.258.434,466	878.290	8.380.144,466	-	78.246.123,155	11.214.977	28.842.555,514	38.188.590,641	
2	Phòng Văn hoá - Xã hội	3.175.452	3.175.452			100.000	100.000	-	-	-	-	-	-	3.275.452	3.275.452	-	-	
3	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	1.867.931	1.867.931			275.600	275.600	-	-	-	-	-	-	2.143.531	2.143.531	-	-	
4	Trung tâm phục vụ hành chính công	824.587	824.587			110.000	110.000	-	-	60.000,0	60.000	-	-	874.587	874.587	-	-	
II	Khối Đảng	5.853.361	5.853.361	-	-	18.195.469	510.000	2.939.900,684	14.745.567,966	-	-	-	-	24.048.829,650	6.363.361	2.939.900,684	14.745.567,966	
1	Văn phòng Đảng ủy	5.853.361	5.853.361			510.000	510.000	-	-	-	-	-	-	6.363.361	6.363.361	-	-	
2	Văn phòng HĐND & UBND	-				17.685.468,650	-	2.939.900,684	14.745.567,966	-	-	-	-	17.685.468,650	-	2.939.900,684	14.745.567,966	
III	Khối Đoàn thể	4.839.234	4.839.234	-	-	5.378.625	704.122	563.720,983	4.110.782,167	-	-	-	-	10.217.859	5.543.356	563.720,983	4.110.782,167	
1	Cơ quan UBMT tổ quốc Việt Nam	4.839.234	4.839.234			704.122	704.122			-	-	-	-	5.543.356	5.543.356	-	-	
2	Văn phòng HĐND & UBND	-				4.674.503,150	-	563.720,983	4.110.782,167	-	-	-	-	4.674.503,150	-	563.720,983	4.110.782,167	
IV	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ, kế hoạch; đề án năm 2025; nghị theo chế độ, chính sách ...	590.971,02	590.971,020			10.883.349,564	10.883.349,564					-	-	11.474.320,584	11.474.320,584			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG PHAN ĐÌNH PHÙNG NĂM 2025
(SAU ĐIỀU CHỈNH)
SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ

(Kèm theo Nghị quyết số **21** /NQ-HĐND ngày **18** tháng **9** năm 2025
của Hội đồng nhân dân phường Phan Đình Phùng)

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán đã giao tại Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 07/8/2025 của HĐND phường	Điều chỉnh		Dự toán năm 2025	Ghi chú
			Phát sinh tăng	Phát sinh giảm		
	TỔNG SỐ	266.328.000	5.258.000	0	271.586.000	
A	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	4.841.559,0	-	4.841.559	
I	Phòng Văn hoá - Xã hội	0	826.073,313		826.073,313	
1	Thực hiện nhiệm vụ về chế độ chính sách ngoài công lập; hỗ trợ học phí cho học sinh, sinh viên		268.983		268.983,000	
2	Chi các nhiệm vụ về giáo dục, đào tạo		557.090,313		557.090,313	
II	Văn phòng HĐND & UBND	0	4.015.485,687	0	4.015.485,687	
B	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	2.082.330			2.082.330	
I	Trung tâm chính trị	2.082.330			2.082.330	
C	Sự nghiệp giáo dục	264.043.031	415.800	0	264.458.831	
I	Khối mầm non	68.268.821	138.600	0	68.407.421	
1	MN 19/5 TP	13.819.742	15.400	0	13.835.142	
2	MN Đại học Sư Phạm	3.384.290	15.400	0	3.399.690	
3	MN Đồng Quang	7.401.868	15.400	0	7.417.268	
4	MN Liên cơ Thành phố	8.548.873	15.400	0	8.564.273	
5	MN Phan Đình Phùng	7.173.894	15.400	0	7.189.294	
6	MN Quang Trung	9.213.389	15.400	0	9.228.789	
7	MN Tân Thịnh	5.492.337	15.400	0	5.507.737	
8	MN Trung Vương	5.855.271	15.400	0	5.870.671	
9	MN Túc Duyên	7.379.157	15.400	0	7.394.557	
II	Khối tiểu học	109.016.003	154.000	0	109.170.003	
1	TH Đội Cấn 1	11.730.480	15.400	0	11.745.880	
2	TH Đội Cấn 2	10.687.733	15.400	0	10.703.133	
3	TH Đồng Quang	9.589.345	15.400	0	9.604.745	
4	TH Lê Văn Tám	11.641.033	15.400	0	11.656.433	
5	TH Nguyễn Huệ	11.416.106	15.400	0	11.431.506	
6	TH Nguyễn Viết Xuân	13.296.695	15.400	0	13.312.095	
7	TH Nha Trang	12.971.621	15.400	0	12.987.021	
8	TH Thống Nhất	7.332.049	15.400	0	7.347.449	
9	TH Trung Vương	11.730.940	15.400	0	11.746.340	
10	TH Túc Duyên	8.620.001	15.400	0	8.635.401	
III	Cấp THCS	86.758.207	123.200	0	86.881.407	
1	THCS Chu Văn An	13.782.053	15.400	0	13.797.453	
2	THCS Đồng Quang	6.638.974	15.400	0	6.654.374	
3	THCS Nguyễn Du	13.087.529	15.400	0	13.102.929	
4	THCS Nha Trang	16.935.649	15.400	0	16.951.049	
5	THCS Quang Trung	12.524.123	15.400	0	12.539.523	
6	THCS Tân Thịnh	8.543.737	15.400	0	8.559.137	
7	THCS Trung Vương	7.620.655	15.400	0	7.636.055	
8	THCS Túc Duyên	7.625.487	15.400	0	7.640.887	
D	Trung tâm học tập cộng đồng	202.639	641	0	203.280	
1	Trung tâm học tập cộng đồng	0	203.280	0	203.280,000	
2	Phòng Văn hoá - Xã hội	202.639	-202.639	0	-	

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG PHAN ĐÌNH PHÙNG NĂM 2025 (SAU ĐIỀU CHỈNH)
CHI SỰ NGHIỆP VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC**

(Kèm theo Nghị quyết số **21** /NQ-HĐND ngày **18** tháng **9** năm 2025 của Hội đồng nhân dân phường Phan Đình Phùng)

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán đã giao tại Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 07/8/2025 của HĐND phường	Trong đó			Điều chỉnh								Dự toán năm 2025				Ghi chú
			Kinh phí thực hiện phân bổ cho đơn vị; thực hiện các nhiệm vụ, kế hoạch, đề án	Kinh phí các đơn vị sử dụng 6 tháng đầu năm 2025 (Trước sắp xếp)		Phát sinh tăng	Trong đó		Phát sinh giảm	Trong đó		Tổng tiền	Trong đó					
				Kinh phí đã sử dụng của 07 phường	Kinh phí đã sử dụng của TP Thái Nguyên		Kinh phí thực hiện phân bổ cho đơn vị; thực hiện các nhiệm vụ, kế hoạch, đề án	Kinh phí các đơn vị sử dụng 6 tháng đầu năm 2025 (Trước sắp xếp)		Kinh phí thực hiện phân bổ cho đơn vị; thực hiện các nhiệm vụ, kế hoạch, đề án	Kinh phí các đơn vị sử dụng 6 tháng đầu năm 2025 (Trước sắp xếp)							
								Kinh phí đã sử dụng của 07 phường			Kinh phí đã sử dụng của TP Thái Nguyên		Kinh phí đã sử dụng của 07 phường	Kinh phí đã sử dụng của TP Thái Nguyên	Kinh phí đã sử dụng của 07 phường	Kinh phí đã sử dụng của TP Thái Nguyên		
TỔNG SỐ		11.050.657	11.050.657	-	-	196.977.592,295	28.832.355,572	5.990.666,577	162.154.570,146	1.141.951,834	1.141.952	-	-	206.886.297,461	38.741.060,738	5.990.666,577	162.154.570,146	
I	Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin	3.818.851	3.818.851	-	-	9.975.514,937	300.000,000	94.385,820	9.581.129,117	13.478,854	13.478,854	-	-	13.780.887,083	4.105.372,146	94.385,820	9.581.129,117	
1	Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin	800.000	800.000	-	-	-	-	-	-	13.478,854	13.478,854	-	-	786.521,146	786.521,146			
2	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	3.018.851	3.018.851	-	-	200.000	200.000	-	-	-	-	-	-	3.218.851	3.218.851			
3	Phòng Văn hoá - Xã hội	-	-	-	-	100.000	100.000	-	-	-	-	-	-	100.000	100.000			
4	Văn phòng HĐND & UBND	-	-	-	-	9.675.514,937	-	94.385,820	9.581.129,117	-	-	-	-	9.675.514,937	-	94.385,820	9.581.129,117	
II	Chi sự nghiệp thể dục, thể thao	430.000	430.000	-	-	1.527.013,385	793.863,665	41.718,800	691.430,920	377,333	377,333	-	-	1.579.680,405	846.530,685	41.718,800	691.430,920	
1	Chi sự nghiệp thể dục, thể thao	430.000	430.000	-	-	-	-	-	-	377,333	377,333	-	-	52.667,020	52.667,020	-	-	
2	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	-	-	-	-	793.863,665	793.863,665	-	-	-	-	-	-	793.863,665	793.863,665			
3	Văn phòng HĐND & UBND	-	-	-	-	733.149,720	-	41.718,800	691.430,920	-	-	-	-	733.149,720	-	41.718,800	691.430,920	
III	Chi các hoạt động kinh tế	153.913	153.913	-	-	54.815.618,655	13.652.085,939	24.881,017	41.138.651,699	-	-	-	-	54.969.531,655	13.805.998,939	24.881,017	41.138.651,699	
1	Chi các hoạt động kinh tế	-	-	-	-	9.856.630,768	9.856.630,768	-	-	-	-	-	-	9.856.630,768	9.856.630,768			
2	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	53.913	53.913	-	-	452.812,500	452.812,500	-	-	-	-	-	-	506.725,500	506.725,500			
3	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	100.000	100.000	-	-	3.342.642,671	3.342.642,671	-	-	-	-	-	-	3.442.642,671	3.442.642,671			
4	Văn phòng HĐND & UBND	-	-	-	-	41.163.532,716	-	24.881,017	41.138.651,699	-	-	-	-	41.163.532,716	-	24.881,017	41.138.651,699	
IV	Chi quốc phòng	1.280.993	1.280.993	-	-	16.295.859,966	284.745,855	2.729.014,111	13.282.100,000	751.140	751.140	-	-	16.825.712,966	814.598,855	2.729.014,111	13.282.100	
1	Chi quốc phòng	16.000	16.000	-	-	64.745,855	64.745,855	-	-	-	-	-	-	80.745,855	80.745,855			
2	Văn phòng HĐND & UBND	1.264.993	1.264.993	-	-	16.231.114,111	220.000,000	2.729.014,111	13.282.100	751.140	751.140	-	-	16.744.967,111	733.853,000	2.729.014,111	13.282.100	
V	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2.366.900	2.366.900	-	-	4.539.843,984	1.117.686,155	1.755.765,529	1.666.392,300	-	-	-	-	6.906.743,984	3.484.586,155	1.755.765,529	1.666.392,300	
1	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	230.000	230.000	-	-	867.686,155	867.686,155	-	-	-	-	-	-	1.097.686,155	1.097.686,155			
2	Công an phường	-	-	-	-	250.000	250.000	-	-	-	-	-	-	250.000	250.000			
3	Văn phòng HĐND & UBND	2.136.900	2.136.900	-	-	3.422.157,829	-	1.755.765,529	1.666.392,300	-	-	-	-	5.559.057,829	2.136.900,000	1.755.765,529	1.666.392,300	
VI	Chi đảm bảo xã hội	3.000.000	3.000.000	-	-	51.554.067,697	8.741.855,601	840.245,500	41.971.966,596	-	-	-	-	54.554.067,697	11.741.855,601	840.245,500	41.971.966,596	
1	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	-	-	-	-	10.629,937	10.629,937	-	-	-	-	-	-	10.629,937	10.629,937			
2	Phòng Văn hoá - Xã hội	3.000.000	3.000.000	-	-	8.731.225,664	8.731.225,664	-	-	-	-	-	-	11.731.225,664	11.731.225,664			
3	Văn phòng HĐND & UBND	-	-	-	-	42.812.212,096	-	840.245,500	41.971.966,596	-	-	-	-	42.812.212,096	-	840.245,500	41.971.966,596	
VII	Chi y tế, dân số và gia đình	-	-	-	-	7.404.550,200	1.566.718,200	-	5.837.832,000	-	-	-	-	7.404.550,200	1.566.718,200	-	5.837.832,000	
1	Phòng Văn hoá - Xã hội	-	-	-	-	1.566.718,200	1.566.718,200	-	-	-	-	-	-	1.566.718,200	1.566.718,2			
2	Văn phòng HĐND & UBND	-	-	-	-	5.837.832,000	-	-	5.837.832,000	-	-	-	-	5.837.832,000	-	-	5.837.832,0	
VIII	Chi phát thanh truyền hình, thông tin	-	-	-	-	1.170.035,664	225.317,215	-	944.718,449	-	-	-	-	1.170.035,664	225.317,215	-	944.718,449	
1	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	-	-	-	-	225.317,215	225.317,215	-	-	-	-	-	-	225.317,215	225.317,215			
2	Văn phòng HĐND & UBND	-	-	-	-	944.718,449	-	-	944.718,449	-	-	-	-	944.718,449	-	-	944.718,449	
IX	Sự nghiệp môi trường đô thị	-	-	-	-	43.290.535,514	665.903,208	-	42.624.632,306	-	-	-	-	43.290.535,514	665.903,208	-	42.624.632,306	
1	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	-	-	-	-	665.903,208	665.903,208	-	-	-	-	-	-	665.903,208	665.903,208			
2	Văn phòng HĐND & UBND	-	-	-	-	42.624.632,306	-	-	42.624.632,306	-	-	-	-	42.624.632,306	-	-	42.624.632,306	
X	Chi khác ngân sách	-	-	-	-	6.404.552,293	1.484.179,734	504.655,800	4.415.716,759	-	-	-	-	6.404.552,293	1.484.179,734	504.655,800	4.415.716,759	
1	Chi khác ngân sách	-	-	-	-	1.484.179,734	1.484.179,734	-	-	-	-	-	-	1.484.179,734	1.484.179,734			
2	Văn phòng HĐND & UBND	-	-	-	-	4.920.372,559	-	504.655,800	4.415.716,759	-	-	-	-	4.920.372,559	-	504.655,800	4.415.716,759	

DỰ TOÁN CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ PHƯỜNG PHAN ĐÌNH PHÙNG NĂM 2025 (SAU ĐIỀU CHỈNH)

(Kèm theo Nghị quyết số **31** /NQ-HDND ngày **18** tháng **9** năm 2025 của Hội đồng nhân dân phường Phan Đình Phùng)

Đơn vị: nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán đã giao tại Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 07/8/2025 của HĐND phường	Trong đó			Điều chỉnh								Dự toán năm 2025	Trong đó		
			Kinh phí thực hiện phân bổ cho đơn vị; thực hiện các nhiệm vụ, kế hoạch, đề án	Kinh phí các đơn vị sử dụng 6 tháng đầu năm 2025 (Trước sắp xếp)		Phát sinh tăng	Kinh phí thực hiện phân bổ cho đơn vị; thực hiện các nhiệm vụ, kế hoạch, đề án	Kinh phí các đơn vị sử dụng 6 tháng đầu năm 2025 (Trước sắp xếp)		Phát sinh giảm	Kinh phí thực hiện phân bổ cho đơn vị; thực hiện các nhiệm vụ, kế hoạch, đề án	Kinh phí các đơn vị sử dụng 6 tháng đầu năm 2025 (Trước sắp xếp)			Kinh phí thực hiện phân bổ cho đơn vị; thực hiện các nhiệm vụ, kế hoạch, đề án	Kinh phí các đơn vị sử dụng 6 tháng đầu năm 2025 (Trước sắp xếp)	
				Kinh phí đã sử dụng của 07 phường	Kinh phí đã sử dụng của TP Thái Nguyên			Kinh phí đã sử dụng của 07 phường	Kinh phí đã sử dụng của TP Thái Nguyên			Kinh phí đã sử dụng của 07 phường	Kinh phí đã sử dụng của TP Thái Nguyên			Kinh phí đã sử dụng của 07 phường	Kinh phí đã sử dụng của TP Thái Nguyên
	TỔNG SỐ					1.962.792,241	257.259,959	75.000	1.630.532,282					1.962.792,241	257.259,959	75.000	1.630.532,282
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia					390.792,241	-	-	390.792,241					390.792,241	-	0	390.792,241
1	Chi các hoạt động kinh tế					326.000			326.000					326.000	-	-	326.000
	Văn phòng HĐND & UBND					326.000			326.000					326.000	-	-	326.000
2	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề					15.585,860			15.585,860					15.585,860	-	0	15.585,860
	Văn phòng HĐND & UBND					15.585,860			15.585,860					15.585,860	-	0	15.585,860
3	Chi đảm bảo xã hội					15.889,591			15.889,591					15.889,591	-	0	15.889,591
	Văn phòng HĐND & UBND					15.889,591			15.889,591					15.889,591	-	0	15.889,591
4	Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin					33.316,790			33.316,790					33.316,790	-	0	33.316,790
	Văn phòng HĐND & UBND					33.316,790			33.316,790					33.316,790	-	0	33.316,790
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ					442.000	257.259,959	75.000	109.740,041	-	-	-	-	442.000	257.259,959	75.000	109.740,041
1	Chi các hoạt động kinh tế					109.740,041	-	-	109.740,041	-	-	-	-	109.740,041	-	-	109.740,041
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông					109.740,041	-	-	109.740,041	-	-	-	-	109.740,041	-	-	109.740,041
+	Văn phòng HĐND & UBND					109.740,041			109.740,041					109.740,041	-	-	109.740,041
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội					332.260	257.259,959	75.000	-					332.259,959	257.259,959	75.000	-
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông					332.260	257.260	75.000	-					332.259,959	257.259,959	75.000	-
+	Văn phòng HĐND & UBND					75.000,000		75.000						75.000	-	75.000	
+	Trung tâm dịch vụ tổng hợp					227.259,959	227.259,959							227.259,959	227.259,959	0	-
+	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị					30.000	30.000							30.000	30.000	0	-
III	CHI HUY ĐỘNG, ĐÓNG GÓP (KP tài trợ, ủng hộ bắn pháo hoa)					1.130.000			1.130.000					1.130.000	-	0	1.130.000
1	Văn phòng HĐND & UBND					1.130.000			1.130.000					1.130.000	-	0	1.130.000